



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLOG
ngày tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa vi sinh**

Medical Laboratory: **Microbiology Department**

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Bạch Mai**

Organization: **Bach Mai Hospital**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Vi sinh**

Field of medical testing: **Microbiology**

Người phụ trách/
Representative: **TS.BS. Trương Thái Phương**

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 026**

Hiệu lực/ Validation: Từ ngày **/11/2025** đến ngày **/11/2030**

Địa chỉ/ Address: **78 Giải Phóng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội**
78 Giai Phong Street, Kim Lien ward, Ha Noi city

Địa điểm/ Location: **78 Giải Phóng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội**
78 Giai Phong Street, Kim Lien ward, Ha Noi city

Điện thoại/ Tel: **(084) 4 38693732 (6572)**

Fax: **084438691607**

Email: **visinhbvbmb@gmail.com**

Website: **www.bachmai.gov.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 026

Lĩnh vực xét nghiệm: Vi sinh

Discipline of medical testing: Microbiology

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Đờm <i>Sputum</i>	Nuôi cấy đờm, kháng sinh đồ <i>Culture for sputum and Antibigram</i>	Cấy bán định lượng <i>Semi quantitative culture</i>	QTKT.VK.4.9 (2025) (Máy định danh Maldi Biotyper, máy KSD BD Phoenix M50) <i>(Maldi Biotyper identification system, BD Phoenix M50 AST system)</i>
2.	Nước tiểu <i>Urine sample</i>	Cấy nước tiểu và kháng sinh đồ <i>Urine Culture and Antibigram</i>	Cấy - Định danh- Kháng sinh đồ <i>Quantitative Culture-Identification-Antibigram</i>	QTKT.VK.4.5 (2024) (Máy định danh Maldi Biotyper, máy KSD BD Phoenix M50) <i>(Maldi Biotyper identification system, BD Phoenix M50 AST system)</i>
3.	Máu toàn phần <i>Whole Blood</i>	Cấy máu và kháng sinh đồ <i>Blood Culture and Antibigram</i>	Cấy tự động - Định danh- Kháng sinh đồ <i>Automatic Culture-Identification-Antibigram</i>	QTKT.VK.4.1(2024) (Máy cấy máu BD Bactec FX, Máy định danh Maldi Biotyper, máy KSD BD Phoenix M50) <i>(BD Bactec FX blood culture, Maldi Biotyper identification system, BD Phoenix M50 AST system)</i>
4.	Phân <i>Stool</i>	Soi phân tìm KST đường ruột bằng phương pháp xét nghiệm trực tiếp và phương pháp Willis <i>Microscopy for parasite in stool by direct examination and Willis method</i>	Kỹ thuật soi thông thường <i>Conventional</i>	QTKT.KST.06 (2024) (Kính hiển vi quang học OLYMPUS CX23) <i>OLYMPUS CX23 microscope</i>
5.	Huyết tương (EDTA), huyết thanh <i>Plasma (EDTA), serum</i>	Định tính HBeAg <i>Qualitative HBeAg</i>	Kỹ thuật điện hóa phát quang, hóa phát quang <i>ECLIA, CMIA</i>	QTKT.VRMD.132.1(2023) (Cobas8000-e801) QTKT.VRMD.132.3 (2023) (Alinity i)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 026

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
6.	Huyết tương (EDTA), huyết thanh <i>Plasma (EDTA), serum</i>	Định tính Anti-HBe <i>Qualitative Anti-HBe</i>	Kỹ thuật điện hóa phát quang, hóa phát quang <i>ECLIA, CMIA</i>	QTKT.VRMD.135.1(2023) (Cobas8000-e801) QTKT.VRMD.135.3 (Alinity i)
7.		Định tính HBsAg <i>Qualitative HBsAg</i>	Kỹ thuật điện hóa phát quang, hóa phát quang <i>ECLIA, CMIA</i>	QTKT.VRMD.119.1(2023) (Cobas8000-e801) QTKT.VRMD.119.3 (2023) (Alinity i)
8.		Định lượng HBsAg <i>Quantitative HBsAg</i>	Kỹ thuật điện hóa phát quang, hóa phát quang <i>ECLIA, CMIA</i>	QTKT.VRMD.121.1(2023) (Cobas8000-e801) QTKT.VRMD.121.3(2023)) (Alinity i)
9.		Định tính Anti-HCV <i>Qualitative Anti-HCV</i>	Kỹ thuật điện hóa phát quang, hóa phát quang <i>ECLIA, CMIA</i>	QTKT.VRMD.146.1(2023) (Cobas8000-e801) QTKT.VRMD.146.3(2023)) (Alinity i)
10.		HIV Ag-Ab <i>HIV Ag-Ab</i>	Kỹ thuật điện hóa phát quang, hóa phát quang <i>ECLIA, CMIA</i> Kỹ thuật ELISA <i>ELISA</i> Kỹ thuật sắc ký miễn dịch Immuno <i>Chromatography hiv test</i>	QTKT.VRMD.174.3(2029) (Cobas8000-e801) QTKT.VRMD.174.4(2023) (Alinity i) QTKT.VRMD.175.1(2023) QTKT.VRMD.175.2 (2018) QTKT.VRMD.175.3 (2023) QTKT.VRMD.170.2(2018) QTKT.VRMD.170.4(2022)
11.	Huyết tương (EDTA) <i>Plasma (EDTA)</i>	HIV đo tải lượng hệ thống tự động <i>Automated HIV viral load testing system</i>	Real-time PCR <i>Real-time PCR</i>	QTKT.SHPT.180.1 (2019) (Cobas4800) QTKT.SHPT.180.2 (2024) (Alinity M) QTKT.SHPT.180.4 (2024) (Cobas5800)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 026

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
12.		HBV đo tải lượng hệ thống tự động <i>Automated HBV viral load testing system</i>	Real-time PCR <i>Real-time PCR</i>	QTKT.SHPT.137.3 (2020) (Alinity M) QTKT.SHPT.137.4 (2024) (Cobas5800)
13.	Huyết tương (EDTA), huyết thanh <i>Plasma (EDTA), serum</i>	HCV đo tải lượng hệ thống tự động <i>Automated HCV viral load testing system</i>	Real-time PCR <i>Real-time PCR</i>	QTKT.SHPT.152.1 (2019) (Cobas4800) QTKT.SHPT.152.3 (2020) (Alinity M) QTKT.SHPT.152.4 (2024) (Cobas5800)
14.	Đờm, dịch phế quản và các mẫu bệnh phẩm khác (dịch não tủy, dịch khớp, dịch màng tim, dịch màng bụng, dịch màng phổi...) <i>Sputum, bronchial and all the specimens(cerebrospinal fluid, synovial fluid, pleural heart, translated peritoneal, pleural fluid ...)</i>	Tìm AFB bằng kỹ thuật nhuộm huỳnh quang <i>AFB by Fluorescent stain</i>	Nhuộm huỳnh quang bán định lượng <i>Fluorescent stain, semi quantitative</i>	QTKT.VK.18 (2019) (kính hiển vi huỳnh quang Carl Zeiss) (<i>Carl Zeiss fluorescence microscope</i>)
15.	Huyết tương (EDTA), huyết thanh <i>Plasma (EDTA), serum</i>	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng <i>Treponema pallidum TPHA qualitative and quantitative</i>	Kỹ thuật điện hóa phát quang <i>ECLIA</i> Kỹ thuật hoá phát quang <i>CMIA</i> Kỹ thuật ngưng kết hồng cầu thụ động <i>TPHA</i>	QTKT.VRMD.100.4 ((2019) (Cobas8000-e801) QTKT.VRMD.100.7 (2023) QTKT.VRMD.100.8 (2023) (Alinity i) QTKT.VRMD.100.9 (2024)
16.	Huyết tương (EDTA), huyết thanh <i>Plasma, serum</i>	HBsAb định lượng <i>Quantitative HBsAb</i>	Kỹ thuật điện hóa phát quang <i>ECLIA</i>	QTKT.VRMD.124.1 (2023) (Cobas8000-e801)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 026

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
17.		Anti-HBc total <i>Anti-HBc total</i>	Kỹ thuật điện hóa phát quang, hóa phát quang <i>ECLIA, CMIA</i>	QTKT.VRMD.129.1 (2023) (Cobas8000-e801) QTKT.VRMD.129.3 (2023) (Alinity i)
18.	Mẫu nước tiểu, mẫu phết trực tràng <i>Urine, Rectal swab</i>	<i>Chlamydia</i> Real-time PCR hệ thống tự động <i>Chlamydia</i> Real-time PCR automated system	Real-time PCR <i>Real-time PCR</i>	QTKT.SHPT.66.2 (2017) (Cobas4800) QTKT.SHPT.66.3 (2022) (Alinity M)
19.		<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR hệ thống tự động <i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR automated system	Real-time PCR <i>Real-time PCR</i>	QTKT.SHPT.53.2 (2017) (Cobas4800) QTKT.SHPT.53.3 (2022) (Alinity M)
20.	Đờm, nước tiểu, máu, phân, các loại dịch <i>Sputum, urine, blood, stool, fluid</i>	Cấy nấm <i>Fungi culture</i>	Nuôi cấy- Định danh <i>Culture-Identification</i>	QTKT.VN.322.1 (2024) QTKT.VN.323.1 (2018) (Máy định danh MalDI Biotyper) <i>(MalDI Biotyper identification system)</i>
21.	Đờm <i>Sputum</i>	Tìm AFB bằng kỹ thuật nhuộm Ziel-Neelsen <i>AFB by Ziel-Neelsen Stain</i>	Nhuộm Ziel-Neelsen bán định lượng <i>Ziel-Neelsen stain, semi quantitative.</i>	QTKT.VK.17 (2022) (Kính hiển vi quang học OLYMPUS CX23) <i>OLYMPUS CX23 microscope</i>
22.	Đờm, dịch phế quản <i>Sputum, bronchial and specimens</i>	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> PCR hệ thống tự động <i>Mycobacterium tuberculosis</i> Real-time PCR	Real-time PCR <i>Real-time PCR</i>	QTKT.SHPT.31.1 ((2018) (ExiPrepTM16DX-máy tách; ExicyclerTM96-máy Real-time PCR) <i>(ExiPrepTM16DX-DNA/RNA extract system; ExicyclerTM96- Real-time PCR system)</i>

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 026

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
23.	Đờm, dịch phế quản, dịch não tủy, các loại dịch vô trùng, mô, tổ chức hạch <i>Sputum, bronchial specimens, Cerebrospinal fluid, other sterile fluids, tissue and lymph node specimens</i>	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường lỏng <i>Mycobacterium tuberculosis liquid culture</i>	Nuôi cấy trong môi trường lỏng <i>Liquid culture</i>	QTKT.VK.19 (2025) (MGIT 960, MGIT 320)
24.	Đờm, dịch phế quản, dịch tỵ hầu, dịch não tủy, dịch dạ dày, phân, dịch vô trùng, mô, tổ chức hạch <i>Sputum, bronchial, nasopharyngeal swab specimen, , other sterile fluids, tissue and lymph node specimens</i>	MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh và kháng RMP Xpert <i>MTB (Mycobacterium tuberculosis) identification and resistance to RMP Xpert</i>	Real-time PCR <i>Real-time PCR</i>	QTKT.SHPT.28 (2025) (GeneXpert Dx System, GeneXpert II)
25.	Dịch não tủy <i>Cerebrospinal fluid</i>	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định) <i>Multiplex real-time PCR assay for the detection of multi-agent microorganism in meningitis (for more than 3 agents, depending on the number of agents to be identified)</i>	Multiplex real-time PCR <i>Multiplex real-time PCR</i>	QTKT.SHPT.349.1(2019) (MagNaPure 96-máy tách chiết; FX96 DX-máy Real-time PCR) <i>(MagNaPure 96- extract system; FX96 DX- Real-time PCR system)</i>

Ghi chú/ Note:

- QTKT....: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory Developed Method*
- Trường hợp khoa vi sinh cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Microbiology department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*